

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 96/2022/DS-PT

Ngày: 22-9-2022

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất và
yêu cầu di dời tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tống Văn Viên.

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Trung.

Ông Đặng Văn Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Hồng Nhả, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Hồng Lánh, Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 81/2022/TLPT-DS, ngày 11 tháng 7 năm 2022, về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 07/2022/DS-ST ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Trà C, tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 249/2022/QĐ-PT ngày 21 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1970 (có mặt);

Địa chỉ: ấp X, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- *Bị đơn:* Ông Trần Thanh L, sinh năm 1962;

Địa chỉ ấp X, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Trần Thanh L: Bà Trần Thị H, sinh năm 1950; Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh theo văn bản ủy quyền ngày 30/7/2022 (có mặt).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1954.

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1965.

3. Bà Nguyễn Thị Thanh M, sinh năm 1981.

Cùng địa chỉ ấp X, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

4. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1963;

Địa chỉ: ấp X, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

5. Bà Nguyễn Thị Thuý D, sinh năm 1973;

Địa chỉ: ấp Ô, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Thanh M, bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị Thúy D: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1970; Địa chỉ: ấp X, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh theo văn bản ủy quyền ngày 21/6/2018.

6. Bà Cao Thị T, sinh năm 1965 (vắng mặt).

7. Bà Trần Thị K, sinh năm 1989 (vắng mặt).

8. Bà Trần Thị Kiều L, sinh năm 1995

Cùng địa chỉ ấp X, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị Kiều L: Bà Trần Thị H, sinh năm 1950; Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh theo văn bản ủy quyền ngày 30/5/2022 (có mặt).

9. Bà Nguyễn Thị Ánh T, sinh năm 1978 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: ấp Đ, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

10. Bà Nguyễn Thị Kim B, sinh năm 1972 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

11. Bà Từ Thị T, sinh năm 1969 (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Trần Thị Kiều L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/8/2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 12/11/2021, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày: Cha ông tên Nguyễn Văn C (chết năm 2013) và mẹ tên Diệp Thị L (chết năm 2017). Cha, mẹ ông có 08 người con gồm: Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Thúy Diễm, bà Nguyễn Thị Thanh M, bà Nguyễn Thị Ánh T, bà Nguyễn Thị Kim B và ông. Diện tích 191,8m² đất đang tranh chấp với ông L thuộc thửa 153, tờ bản đồ số 2, nằm trong diện tích chung 11.690m² loại đất ở, trồng cây ăn quả do mẹ ông là bà Diệp Thị L được Ủy ban nhân dân huyện Trà Că cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997. Nguồn gốc thửa 153 là của bà Trần Thị H (là mẹ ruột bà L, là bà ngoại ông) đã sử dụng từ trước năm 1975 đến năm 1989 bà ngoại ông chết thì bà L tiếp tục quản lý (chỗ tranh chấp trước đây là đất địa lả dừa nước). Năm 1995 bà L cho vợ chồng ông ra ở riêng tại chỗ đất tranh chấp, ông đắp nền nhà và có cất 01 cái nhà để ở và bán nước giải khát, bán tạp hóa sinh sống tại phần đất này, trên đất tranh chấp ông có xây dựng 01 cái chuồng heo để chăn nuôi heo, đóng cây nước bơm tay, xung quanh có hàng rào kẽm gai. Đến năm 2016 thì mẹ ông bệnh nên vợ chồng ông dọn về ở chung với bà L để chăm sóc bà L, đến năm 2017 thì mẹ ông chết, vợ chồng ông ở luôn tại căn nhà của mẹ ông nên căn nhà của ông trên đất tranh chấp bị hư hỏng. Khoảng năm 2018 khi ông nhờ chị ruột là bà Tiến làm lại hàng rào phần ở trước đây để ông cho con ông ra ở riêng thì gia đình ông L ngăn cản nên phát sinh tranh chấp. Tháng 6 năm 2021, nhà nước nạo vét kênh đã bồi hoàn cho ông tiền nền chuồng heo, 01 giếng nước bơm tay trên đất tranh chấp xong, riêng các loại cây trồng trước đây như: 01 cây mít, 01 cây gòn, 01 cây gừa,

01 cây mai chiếu thủy, 01 cây bơ và một số bụi hoa dâm bụt (hàng rào dâm bụt) thì hiện tại không còn do nạo vét kênh lấp lên. Sau khi Tòa án đo đạc lần 01 xong thì ông L cất thêm trên đất tranh chấp 01 căn chòi tre lá cây tạp, nền đất và trồng cỏ nuôi bò. Nay, ông yêu cầu ông Trần Thanh L và các thành viên trong gia đình ông L phải tháo dỡ, di dời căn chòi tre lá cây tạp, nền đất, dọn cỏ trả lại cho các anh chị em của ông diện tích 191,8m² đất thuộc thửa 153, tờ bản đồ số 2, diện tích chung 11.690m² do bà Diệp Thị L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do cha mẹ ông chết không để lại di sản nên phần đất này ông sẽ quản lý, các anh chị em ông không tranh chấp yêu cầu chia thừa kế trong vụ án này. Phần cây trồng trên đất không còn nên ông không yêu cầu ông L bồi thường.

Bị đơn ông Trần Thành L trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Nguyễn Văn Tú (chết) và bà Nguyễn Thị S (chết) là ông bà ngoại vợ của ông thuộc diện gia đình hoạt động cách mạng trước năm 1954 nên được Nhà nước cấp cho khoảng 10 công đất ruộng gò tính bằng tầm 2,8m, nếu quy đổi ra công nhà nước khoảng 11.000m² đất tọa lạc ấp X, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Diện tích đất ông Tú và bà S được Nhà nước cấp hiện nay thuộc thửa 341 diện tích 10.200,1m² và thửa 147, diện tích 710m² cùng tờ bản đồ số 2. Phần đất ông T khởi kiện ông là nằm trong diện tích thửa 147, diện tích 710m². Về giấy tờ ông Tú, bà S được cấp đất thì ông không còn, còn cụ thể ai đại diện cho Nhà nước cấp khoảng 10 công đất cho ông, bà ngoại vợ của ông thì ông không biết. Theo ông nghe người khác nói lại chỗ tranh chấp trước đây là lùm bụi ô rô, là căn cứ cách mạng (còn ai ở đó thì ông không biết). Năm 1986 ông cưới vợ thì vợ chồng ông được bà ngoại vợ (bà S) cho phần đất 11.000m² nói trên, còn mẹ ông thì ở ấp C, xã N. Khoảng năm 1988, vợ chồng ông có đắp nền đất (tự làm) và cất 01 căn chòi nhỏ bằng tre lá nền đất để bán tạp hóa được 01 đến 02 năm thì ngưng. Sau đó căn chòi của gia đình ông bị hư hỏng, còn nhà ở chính thức của gia đình ông là ở chỗ hiện nay (trong thửa 147 giáp mí ranh đất tranh chấp). Phần đất ông T tranh chấp là nằm giáp với Sông, ở hướng đông có 01 đường nước nổi L từ Sông chạy dài vô đất ruộng phía trong thửa 341 diện tích 10.200,1m² để lấy nước làm ruộng, cái mương nước này trước đây ghe vô ra được (như trệt chở máy xới, máy xuất lúa vào, ghe chở lá...), nhưng khoảng 10 năm nay thì con mương này đã bị bồi lấp lại không còn sử dụng lấy nước làm ruộng nữa.

Khoảng năm 1995- 1996, ông T có cất nhà trên đất tranh chấp (cất chồng lên nền cũ của ông trước đây), do lúc đó ông Nguyễn Văn C là cha ông T làm dữ quá dùng súng hăm dọa bà S ngoại vợ ông nên bà Nguyễn Thị S không dám nói gì và để cho ông T cất nhà ở (việc hăm dọa thì gia đình ông không có báo chính quyền nên không ai biết), ông T ở được một thời gian thì đi, căn nhà ông T tự sập. Đến năm 2006- 2007 thì bà L khởi kiện tranh chấp đất đai với bà S tại thửa 147, diện tích 710m² đã được Tòa án nhân dân huyện Trà C và Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử bác yêu cầu của bà L, công nhận đất cho bà S (đất đã cho vợ chồng ông ở) theo ông là có bao gồm phần diện tích 191,8m² ông T khởi kiện ông bây giờ. Qua yêu cầu đòi đất của ông T thì ông không chấp nhận mà yêu cầu Tòa án giữ nguyên hiện trạng quyền sử dụng đất cho gia đình ông, vì đất tranh chấp là

thuộc thửa 147 của gia đình ông, bà ngoại vợ ông được cách mạng cấp năm 1954 canh tác liên tục cho đến nay. Khi bà S là bà ngoại vợ ông cho đất thì việc bà ngoại vợ ông đăng ký kê khai như thế nào, diện tích bao nhiêu thì ông không biết, ông chỉ nghe ngoại vợ ông nói là đất ông bà ngoại vợ ông là từ trên xuống đến giáp Sông. Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn tHng nhất ý kiến với nguyên đơn mà không có ai yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế là phần đất tranh chấp do bà Diệp Thị L để lại.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn bà Cao Thị Thùy tHng nhất ý kiến với bị đơn và có ý kiến như bị đơn. Đối với bà Trần Thị K, bà Trần Thị Kiều L vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

Tại bản án Dân sự sơ thẩm số: 07/2022/DS-ST ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Trà C, tỉnh Trà Vinh đã quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T yêu cầu ông Trần Thành L và các thành viên trong gia đình ông L phải tháo dỡ, di dời căn chòi tre lá cây tạp, nền đất, di dời cỏ trả lại cho các anh chị em của ông T diện tích 191,8m² đất thuộc thửa 153, tờ bản đồ số 2, diện tích chung 11.690m² tọa lạc ấp X, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Buộc ông Trần Thành L, bà Cao Thị Thùy, bà Trần Thị K, bà Trần Thị Kiều L có trách nhiệm tháo dỡ, di dời căn chòi tre lá cây tạp, nền đất, không có vách, diện tích 12,21m² (ngang 3,3mm, dài 3,7m), di dời cỏ (loại cỏ Voi trồng để nuôi bò) giao trả lại cho ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Thúy Diễm, bà Nguyễn Thị Thanh M, bà Nguyễn Thị Ánh T và bà Nguyễn Thị Kim B diện tích 191,8m² đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa 153, tờ bản đồ số 2, diện tích chung 11.690m² tọa lạc ấp X, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh, do bà Diệp Thị L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất có tứ cận như sau:

- Hướng đông giáp thửa 146 có số đo 17,20m.
- Hướng tây giáp thửa 153 có số đo 1 1m.
- Hướng nam giáp thửa 147 có số đo 13,70m.
- Hướng bắc giáp thửa 153 có số đo 14,50m.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/5/2022 bà Trần Thị Kiều L kháng cáo yêu cầu hủy bản án Dân sự sơ thẩm số: 07/2022/DS-ST ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Trà C để giải quyết lại theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T và công nhận phần đất tranh chấp diện tích 191,8m², nằm trong tổng diện tích 11.690m², thuộc thửa số 153, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp X, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh cho gia đình bà quản lý và sử dụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử tại phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành xem xét, thẩm định đo đạc lại xác định diện tích đất tranh chấp là 216,6m², thuộc thửa số 153, tờ bản đồ số 2, theo sơ đồ khu đất (phần A). Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay các đương sự xác định chỉ tranh chấp diện tích mà cấp sơ thẩm đã xét xử là 191,8m².

Tại bản án sơ thẩm số 26/2007/DSST ngày 06/7/2007 và bản án phúc thẩm số 302/2007/DSPT ngày 18/9/2007 xét xử 02 vụ án nêu trên đều không tuyên về tứ cận diện tích đất 710m². Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm các đương sự xác định đất tranh chấp chưa được giải quyết.

Qua các tư liệu địa chính các thời kỳ kê khai xác định đất tranh chấp do gia đình bà Diệp Thị L kê khai đăng kí và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Diệp Thị L là đúng trình tự, thủ tục và đối tượng sử dụng, kết quả chồng ghép giữa hai tư liệu các ranh giới thửa đất không trùng khớp với nhau, do đó không thể khẳng định được diện tích 191,8m² nằm một phần trong thửa 153 (tư liệu năm 1995) là thuộc thửa đất nào trong các thửa đất nêu trên (theo tư liệu năm 1983). Như vậy, qua các thời kỳ năm 1983 và 1995 không có tên bà Nguyễn Thị S, không có tên ông L, bà Thùy kê khai đăng ký.

Về quá trình sử dụng đất, đối với diện tích đất tranh chấp ông T cho rằng đây là đất ông, bà để lại cho vợ chồng ông, cụ thể là bà Trần Thị H là mẹ ruột bà L sử dụng từ trước năm 1975, năm 1989 bà H chết, bà L tiếp tục quản lý, canh tác, đến năm 1995 cho lại vợ chồng ông, vợ chồng ông có cất nhà trên đất năm 1995, nhà tre là, nền lán xi măng ở đến năm 2016. Ông L cho rằng có tranh chấp với ông T thời điểm ông T cất nhà nhưng cũng không có chứng cứ gì chứng minh. Về phía ông L cho rằng đất tranh chấp nằm trong phần diện tích đất được Nhà nước cấp cho bà S từ năm 1954, bà S sử dụng đến năm 1986 cho lại vợ chồng ông, đến khoảng năm 1988 vợ chồng ông có cất chòi nhỏ bằng tre, nền đất bán tạp hóa nhỏ, được 1-2 năm ngưng bán, chòi đó hiện nay đã hư không còn dấu tích, do ông T cất nhà trán xi măng lên nhưng ông L, bà Thùy không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh việc có sử dụng đất tranh chấp.

Từ những phân tích trên, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Kiều L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu di dời tài sản. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” là chưa đầy đủ nên xác định lại quan hệ “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu di dời tài sản*”.

[2] Công văn số 564/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 21/9/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh cung cấp phần đất tranh chấp diện tích 216,6m², thuộc thửa số 153, tờ bản đồ số 2 (phần A). Như vậy, tại cấp sơ thẩm các đương sự tranh chấp diện tích 191,8m² nhưng khi cấp phúc thẩm thẩm định tại chỗ các đương sự chỉ ranh có tăng thêm diện tích và tài sản trên đất không có phát sinh thêm. Tại phiên tòa hôm nay các đương sự xác định diện tích đất tranh chấp là 191,8m² nên Hội đồng xét xử xem xét phần diện tích đất tranh chấp là 191,8m² theo sơ đồ khu đất kèm theo công văn số 22/CV-TA ngày 26/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Trà C, tỉnh Trà Vinh.

[3] Bà Trần Thị Kiều L kháng cáo yêu cầu hủy bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2022/DS-ST ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Trà C để giải quyết lại theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T và công nhận phần đất tranh chấp diện tích 191,8m², nằm trong tổng diện tích 11.690m², thuộc thửa số 153, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp X, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh cho gia đình bà quản lý và sử dụng.

[3.1] Vào năm 2006, bà Diệp Thị L đã khởi kiện bà Nguyễn Thị S tranh chấp diện tích 710m², thửa đất số 147, tờ bản đồ số 2, tọa lạc ấp X, xã N, huyện Trà C. Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2007/DSST, ngày 06/7/2007 của Tòa án nhân dân huyện Trà C đã bác yêu cầu khởi kiện của bà Diệp Thị L, giữ nguyên hiện trạng cho bà Nguyễn Thị S thửa đất 147, diện tích 710m² không có tuyên tứ cận. Tại bản án dân sự phúc thẩm số: 302/2007/DSPT, ngày 18/9/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh bác kháng cáo của bà L giữ nguyên bản án sơ thẩm. Quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm xác định phần đất tranh chấp chưa được Tòa án giải quyết bằng hai bản án nêu trên. Cấp phúc thẩm có tiến hành thẩm định lại phần đất tranh chấp thì nguyên đơn và bị đơn xác định phần đất tranh chấp trước đây chưa được Tòa án giải quyết.

[3.2] Về tư liệu đo đạc năm 1983 phần đất tranh chấp thuộc một phần của các thửa 103, 104, 105, 106, 107, 108, 421, 427 do Nguyễn Văn C (cha ông T) đăng ký, kê khai; tư liệu đo đạc năm 1995 bà Diệp Thị L đăng ký, kê khai thuộc thửa 153, tờ bản đồ số 2, diện tích 11.690m², loại đất ONT + CLN và được Ủy ban nhân

dân huyện Trà C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Diệp Thị L ngày 02/4/1997. Ông Trần Thành L cho rằng phần đất bà S (bà ngoại vợ ông) cho vợ chồng ông thì ông không biết bà S đăng ký, kê khai như thế nào, diện tích bao nhiêu. Như vậy, theo tư liệu địa chính qua các thời kỳ thì đất tranh chấp không có tên bà Nguyễn Thị S, không có tên ông L, bà Thùy đăng ký, kê khai.

[3.3] Trước năm 1983 gia đình ông C, bà L quản lý sử dụng, bà Nguyễn Thị S không trực tiếp sử dụng phần đất tranh chấp, do đó việc ông C đăng ký, kê khai có tên trong tư liệu năm 1983 là phù hợp thực tế về chủ sử dụng đất. Bị đơn ông L có lời khai cho rằng khoảng năm 1988, vợ chồng ông có đắp nền đất (tự làm) và cất 01 cái chòi nhỏ bằng tre lá nền đất chỗ đất tranh chấp hiện nay để bán tạp hóa được khoảng 01 đến 02 năm thì không ở nữa, nhưng bị đơn ông L và bà Thùy không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh việc sử dụng đất tranh chấp. Bị đơn ông L cũng thừa nhận khoảng năm 1995 vợ chồng ông T có cất nhà để ở và bán nước giải khát, bán tạp hóa sinh sống tại phần đất tranh chấp, ông T có xây dựng 01 chuồng heo để chăn nuôi heo, đóng cây nước bơm tay, xung quanh có hàng rào kẽm gai sử dụng đến năm 2017. Khi nhà nước nạo vét kênh, đã bồi thường nên chuồng heo, cây giếng bơm tay và cây trồng trên đất tranh chấp cho ông T thì ông L cũng không tranh chấp, không phản đối gì. Thực tế qua thăm định tại chỗ, gia đình ông L chỉ cất nhà ở trong phạm vi ranh giới thửa 147 sát với mí ranh thửa 153 của bà L, chỉ riêng 01 căn chòi tre lá cây tạp, nền đất ông L, bà Thùy mới cất sau này là nằm trong phần đất tranh chấp.

[3.4] Tại Công văn số: 604/UBND-NC, ngày 15/6/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Trà C phúc đáp cho Tòa án đã xác định trong phần đất tranh chấp có đường thoát nước chung chiều ngang 04m, dài 17,20m, đây là lối thoát nước chung (đi ngang qua thửa 153 của bà L) chứ không phải của riêng gia đình ông L nên về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Diệp Thị L ngày 02/4/1997 diện tích 11690m², loại đất ONT + CLN (trong đó có đất tranh chấp) là đúng pháp luật. Theo lời trình bày của ông L, thì phần đường nước đã bị bồi lấp trên 10 năm nay không ai còn sử dụng làm lối thoát nước nữa nên việc giao đất tranh chấp cho các đồng thừa kế của bà L không làm ảnh hưởng việc sản xuất nông nghiệp của gia đình ông L và các hộ phía trong. Sau khi cấp sơ thẩm giải quyết bị đơn không kháng cáo, bà Trần Thị Kiều L là con của bị đơn sinh năm 1995 nên không biết rõ nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất như bị đơn.

[3.5] Bà L chết ngày 14/01/2017 không để lại di sản đất tranh chấp là di sản thừa kế của bà L nhưng các đồng thừa kế của bà L không yêu cầu Tòa án chia thừa kế trong vụ án này nên cấp sơ thẩm buộc ông L, bà Thủy, bà Loan, bà Kiều tháo dỡ, di dời căn chòi tre lá cây tạp, nền đất, dọn sạch cỏ trả lại cho các đồng thừa kế của bà L diện tích 191,8m² nằm trong tổng diện tích 11.690m², thửa đất số 153, tờ bản đồ số 2, do bà L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Từ những phân tích trên, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở. Do đó, bà Trần Thị Kiều L kháng cáo yêu cầu hủy bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2022/DS-ST ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân

dân huyện Trà C để giải quyết lại theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T và công nhận phần đất tranh chấp diện tích 191,8m², nằm trong tổng diện tích 11.690m², thuộc thửa số 153, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp X, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh cho gia đình bà quản lý và sử dụng là không có cơ sở để chấp nhận.

[4] Từ các nhận định và phân tích nêu trên, ý kiến của vị Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Kiều L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về chi phí thẩm định tại chỗ phúc thẩm: Bà Trần Thị Kiều L phải chịu 3.275.051 đồng tiền chi phí thẩm định nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng bà Trần Thị Kiều L đã nộp là 5.000.000 đồng nên bà Trần Thị Kiều L được nhận lại số tiền thừa là 1.724.949 đồng.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị Kiều L chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0009627 ngày 16/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trà C, bà Trần Thị Kiều L đã nộp xong.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Kiều L.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 07/2022/DS-ST ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Trà C, tỉnh Trà Vinh.

Về chi phí thẩm định tại chỗ phúc thẩm: Bà Trần Thị Kiều L phải chịu 3.275.051 đồng tiền chi phí thẩm định nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng bà Trần Thị Kiều L đã nộp là 5.000.000 đồng nên bà Trần Thị Kiều L được nhận lại số tiền thừa là 1.724.949 đồng.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị Kiều L chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0009627 ngày 16/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trà C, bà Trần Thị Kiều L đã nộp xong.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh T;
- TAND huyện Trà C;
- Chi cục THADS huyện Trà C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tổng Văn Viên